

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG ACC
Số: 08/2023/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
☯ * ☯

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã
Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện CBTT: Ông **Nguyễn Bảo Long** Chức vụ: **Người đại diện theo pháp luật**

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24 giờ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ ACC và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
30/03/2023 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CTY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



NGUYỄN BẢO LONG



Số 02/CV/QLTC_2023

“V/v Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2022”



Bình dương, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Tên cơ sở kinh doanh : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC.**

Địa chỉ : Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số : 3700926112, đăng ký thay đổi lần 9, ngày 24/02/2022.

Ngành nghề kinh doanh chính :

Xây dựng công trình công ích chi tiết ; Thi công, xây dựng các công trình xây công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết ; Sản xuất công bê tông cốt thép các loại ; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại ; Sản xuất bê tông xi măng các loại ; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn ; Sản xuất gạch không nung.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết ; Mua, bán công bê tông cốt thép các loại; Bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

Xây dựng nhà các loại chi tiết ; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết ; Thi công, xây dựng các công trình giao thông.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí chi tiết ; Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết ; Cho thuê xe, máy, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết ; Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết ; Sản xuất các cấu kiện kim loại.

Chuẩn bị mặt bằng chi tiết ; Sản lắp mặt bằng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết; Xây dựng nền móng ; Đóng cọc; Ép cọc.

Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp.

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết; Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân công vào đầu chi tiết; Mua, bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế).

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết; Mua, bán mặt hàng trang trí nội thất.

Mã số thuế : **3700926112**

Căn cứ thông tư số : 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2022, Công ty cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Bình Dương ACC xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021 như sau ;

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2022 (1)	Năm 2021 (2)	Chênh lệch	
				(3)=(1)-(2)	% = (3)/(2)
I. BCTC riêng					
1	Tổng doanh thu	700.183.364.119	363.618.450.689	336.564.913.430	93%
2	Lợi nhuận sau thuế	82.816.856.890	37.008.953.698	45.807.903.192	124%
II. BCTC hợp nhất					
1	Tổng doanh thu	702.139.192.802	377.764.909.865	324.374.282.937	86%
2	Lợi nhuận sau thuế	81.593.658.179	38.497.402.252	43.096.255.927	112%

Trong năm 2022, doanh thu từ thành phẩm, hàng hóa tăng đồng thời các công trình thi công hoàn thành, nghiệm thu thanh quyết toán trong năm 2022 tăng so với năm 2021. Bên cạnh đó, doanh thu ghi nhận từ hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ. Do đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2022 cao hơn so với năm 2021.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Lưu



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bảo Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Ngô Anh Quân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên (Bầu ngày 29/04/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Anh Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/01/2023)
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc tài chính
Ông Lê Hùng Lam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)
Ông Phạm Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật (Bổ nhiệm ngày 04/05/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy Vân
Phó Tổng giám đốc tài chính
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2022/UQ ngày 01/03/2022)

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Số: 75/2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 045/2022/BCKTR.00313 ngày 30/03/2022, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.


Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1


Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.869.934.282.067	790.142.761.814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	109.672.542.782	79.766.456.613
1. Tiền	111		109.672.542.782	7.766.456.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	72.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		849.673.625.036	176.232.006.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	277.781.985.711	174.783.335.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	90.963.670.025	1.668.821.610
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	305.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	176.539.704.505	384.197.721
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(611.735.205)	(604.348.986)
III. Hàng tồn kho	140		908.296.428.376	533.402.220.710
1. Hàng tồn kho	141	12	908.296.428.376	533.402.220.710
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.291.685.873	742.078.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.775.976.608	742.078.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.637.321	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		76.071.944	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.982.615.202	376.532.263.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000.000	255.000.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	-	155.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	100.000.000.000	100.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		9.677.393.114	17.284.405.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	9.667.827.696	8.975.544.110
- Nguyên giá	222		111.388.941.375	109.703.069.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.721.113.679)	(100.727.525.185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	9.565.418	8.308.861.069
- Nguyên giá	228		1.709.431.617	13.478.567.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.699.866.199)	(5.169.706.261)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		85.186.528.671	85.880.851.200
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	13.666.500.000	13.666.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	73.681.851.200	73.681.851.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(2.341.822.529)	(1.647.500.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16	180.000.000	180.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.118.693.417	18.367.007.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26.118.693.417	18.367.007.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.090.916.897.269	1.166.675.025.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		883.020.294.180	701.043.988.426
I. Nợ ngắn hạn	310		871.776.577.355	448.237.710.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	98.351.853.669	82.579.759.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	106.954.641.673	9.921.713.138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.320.325.446	7.382.655.200
4. Phải trả người lao động	314		2.973.878.226	3.038.699.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	10.088.532.283	10.986.697.622
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.274.951.070	1.216.050.417
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	634.538.056.757	329.486.544.295
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.359.375.050	1.196.907.983
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.914.963.181	2.428.683.288
II. Nợ dài hạn	330		11.243.716.825	252.806.277.747
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	999.500.000	242.055.273.973
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	10.244.216.825	10.751.003.774
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.207.896.603.089	465.631.037.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.207.896.603.089	465.631.037.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.930.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.930.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.615.654.819)	1.344.945.181
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.055.511.950	9.055.511.950
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.123.821.471	56.123.821.471
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.332.994.487	99.106.758.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.516.137.597	62.097.805.058
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		82.816.856.890	37.008.953.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.090.916.897.269	1.166.675.025.784

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Huy Hậu

Phó Tổng giám đốc
 Tài chính



Nguyễn Thị Thủy Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	640.698.925.233	340.035.235.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.116.427	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		640.689.808.806	340.035.235.924
4. Giá vốn hàng bán	11	26	536.917.776.178	269.079.241.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.772.032.628	70.955.994.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	52.513.412.189	21.004.841.427
7. Chi phí tài chính	22	28	24.320.849.463	23.616.070.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.626.526.934	22.445.730.908
8. Chi phí bán hàng	25	29	14.415.686.294	9.058.827.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.946.623.200	15.900.578.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.602.285.860	43.385.358.501
11. Thu nhập khác	31	30	6.980.143.124	2.578.373.338
12. Chi phí khác	32		2.307.561.186	3.773.779
13. Lợi nhuận khác	40		4.672.581.938	2.574.599.559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.274.867.798	45.959.958.060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	21.458.010.908	8.951.004.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.816.856.890	37.008.953.698

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Phạm Huy Hậu

Phó Tổng giám đốc
Tài chính



Nguyễn Thị Thúy Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.274.867.798	45.959.958.060
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.190.604.354	3.574.648.252
- Các khoản dự phòng	03	357.388.866	707.840.099
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52.568.344.996)	(21.004.841.427)
- Chi phí lãi vay	06	23.626.526.934	22.445.730.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.881.042.956	51.683.335.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(213.964.714.176)	(243.830.207.172)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(374.894.207.666)	(187.947.229.692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	105.151.934.107	11.121.138.289
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(639.260.751)	1.009.519.979
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.494.770.812)	(19.023.215.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.750.168.194)	(10.171.497.245)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.364.167.792)	(9.942.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(441.074.312.328)	(397.168.097.585)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(3.729.915.825)	(1.054.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	54.932.807	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(2.277.000.000.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	1.972.000.000.000	85.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.513.412.189	22.996.841.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(256.161.570.829)	21.942.241.427
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	749.999.930.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	493.902.371.050	592.680.164.353
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(433.088.178.524)	(258.002.809.834)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.672.153.200)	(15.162.976.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	727.141.969.326	319.514.378.119
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	29.906.086.169	(55.711.478.039)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	79.766.456.613	135.477.934.652
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	109.672.542.782	79.766.456.613

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Phạm Huy Hậu

Phó Tổng giám đốc
Tài chính



Nguyễn Thị Thúy Vân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (gọi tắt "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 02 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 3700926112.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 24/02/2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.049.999.930.000 VND, được chia thành 104.999.993 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là ACC.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 247 người (tại ngày 31/12/2021 là 253 người).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn một số loại hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có một công ty con với thông tin chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Bình Dương	60%	60%	Cất tạo dáng và hoàn thiện đá

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thông thường

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu và các chi phí liên quan khác bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá trị thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định khác	06 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Trong đó:

- Chương trình phần mềm: là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.
- Chi phí thiết kế sản phẩm: là các chi phí cho hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những thiết kế cho sản phẩm mới để sản xuất sản phẩm công bê tông và bê tông nhựa nóng các loại. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.

4.10. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.11. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 30/04/2020 đến 12/06/2052;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ

nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác... trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thâu phụ của các hạng mục công trình đã thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu, quyết toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng kế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Công ty vay vốn bằng phát hành trái phiếu thường bao gồm: trái phiếu ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu), trái phiếu có chiết khấu (phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) và trái phiếu có phụ trội (phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu). Công ty theo dõi chi tiết chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và theo thời hạn phát hành trái phiếu. Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội vào chi phí đi vay hoặc để giảm trừ chi phí đi vay theo phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện để vốn hóa, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa tương ứng từng kỳ.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	305.357.768	397.924.313
Tiền gửi ngân hàng	109.367.185.014	7.368.532.300
Các khoản tương đương tiền	-	72.000.000.000
Cộng	109.672.542.782	79.766.456.613

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	240.477.815.094	32.207.846.101
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	49.688.488.935	32.207.846.101
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	648.712.011	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	3.195.039.341	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	186.945.574.807	-
Phải thu khách hàng khác	37.304.170.617	142.575.489.898
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	12.586.024.394	18.421.653.580
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	-	85.099.386.536
Công ty Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	-	24.524.396.090
Phải thu khách hàng khác	24.718.146.223	14.530.053.692
Cộng	277.781.985.711	174.783.335.999

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản cho vay cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn 1 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản cho vay đúng thời hạn.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>	90.963.670.025	1.668.821.610
Trả trước cho người bán là bên liên quan	42.514.515.695	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	42.514.515.695	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.449.154.330	1.668.821.610
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản và Xây dựng Nguyên Việt	34.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	12.723.787.799	-
Công ty TNHH Nhôm Kính Đông Phương	817.502.055	817.502.055
Các đối tượng khác	907.864.476	851.319.555
<u>Dài hạn</u>	-	155.000.000.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	155.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	-	155.000.000.000
Cộng	90.963.670.025	156.668.821.610

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	176.539.704.505	-	384.197.721	-
Ký quỹ, ký cược	3.344.000	-	11.744.000	-
Tạm ứng	92.944.065	-	361.717.655	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương (1)	175.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.443.416.440	-	10.736.066	-
Dài hạn	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (2)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Cộng	276.539.704.505	-	100.384.197.721	-

(1) Khoản chuyển tiền theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần kinh doanh và Đầu tư Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu TMDV1 - Khu dân cư Ấp 3 Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và dự án khu nhà ở tại lô đất ký hiệu D13A/D13B/D13C/D14 Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

(2) Khoản tiền chuyển theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP ("Tổng công ty") để xây dựng nhà ở thương mại và chuyển quyền sử dụng đất tại Khu dân cư 5C, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương do Tổng công ty làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty chịu trách nhiệm về việc đầu tư xây dựng nhà ở và hiệu quả kinh doanh, được hưởng quyền khai thác và hưởng lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh toàn bộ khu nhà ở thương mại. Tổng giá trị Công ty phải chuyển cho Tổng công ty theo Hợp đồng hợp tác là 815.183.600.000 đồng và được thanh toán theo 3 đợt. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để triển khai xây dựng nhà ở trong năm 2023.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.775.976.608	742.078.147
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	765.397.282	520.643.612
Các khoản khác	1.010.579.326	221.434.535
Dài hạn	26.118.693.417	18.367.007.591
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	205.945.850	89.950.007
Chi phí thuê đất	25.664.460.866	18.241.279.800
Các khoản khác	248.286.701	35.777.784
Cộng	27.894.670.025	19.109.085.738

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long	>3 năm	189.298.335	- (189.298.335)		>3 năm	189.298.335	- (189.298.335)	
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tân Hùng Phát	>3 năm	173.194.526	- (173.194.526)		>3 năm	173.194.526	- (173.194.526)	
Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	>3 năm	100.283.494	- (100.283.494)		>3 năm	100.283.494	- (100.283.494)	
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng Lộc Hoàng Gia	>3 năm	95.089.291	- (95.089.291)		>3 năm	95.089.291	- (95.089.291)	
Các đối tượng khác	>3 năm	53.869.559	- (53.869.559)		>3 năm	29.248.828	- (29.248.828)	
					Từ 2 - 3 năm	24.620.731	7.386.219	(17.234.512)
Cộng		611.735.205	- (611.735.205)			611.735.205	7.386.219	(604.348.986)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	583.899.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.081.927.975	-	9.251.241.990	-
Công cụ, dụng cụ	88.666.261	-	145.704.222	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	558.582.815.209	-	509.780.836.224	-
Thành phẩm	14.455.814.219	-	13.597.702.232	-
Hàng hoá	326.080.246.962	-	42.836.842	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	326.054.060.000	-	-	-
- Hàng hóa khác	26.186.962	-	42.836.842	-
Hàng gửi bán	6.957.750	-	-	-
Cộng	908.296.428.376	-	533.402.220.710	-

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhà ở hỗn hợp Thương mại dịch vụ Định Hòa I (i)	368.881.036.900	337.106.084.173
Nhà ở hình thành trong tương lai dự án Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh (ii)	68.623.000.000	-
Các Dự án thi công xây lắp	121.078.778.309	172.674.752.051
Cộng	558.582.815.209	509.780.836.224

(i) Là giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan của Dự án Nhà ở hỗn hợp Thương mại dịch vụ Định Hòa I tại đường Võ Văn Kiệt, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với quy mô khoảng 17.431,3 m² do Công ty làm chủ đầu tư. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để được cấp phép và xây dựng trong thời gian tới theo kế hoạch đã được Công ty đề ra.

(ii) Là giá trị các bất động sản thuộc dự án Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh theo các văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai.

(2) Hàng hóa bất động sản là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thuê đất	Chương trình phần mềm	Chi phí thiết kế sản phẩm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	11.769.135.713	654.359.800	1.055.071.817	13.478.567.330
Phân loại lại	(11.769.135.713)	-	-	(11.769.135.713)
Tại ngày 31/12/2022	-	654.359.800	1.055.071.817	1.709.431.617
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	3.499.383.033	633.127.718	1.037.195.510	5.169.706.261
Khấu hao trong năm	123.429.144	11.666.664	17.876.307	152.972.115
Phân loại lại	(3.622.812.177)	-	-	(3.622.812.177)
Tại ngày 31/12/2022	-	644.794.382	1.055.071.817	1.699.866.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	8.269.752.680	21.232.082	17.876.307	8.308.861.069
Tại ngày 31/12/2022	-	9.565.418	-	9.565.418
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	619.359.800	1.055.071.817	1.674.431.617

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	11.629.778.901	64.291.454.956	32.611.120.099	826.949.158	343.766.181	109.703.069.295
Mua trong năm	-	2.602.693.603	1.127.222.222	-	-	3.729.915.825
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.044.043.745)	-	-	(2.044.043.745)
Tại ngày 31/12/2022	11.629.778.901	66.894.148.559	31.694.298.576	826.949.158	343.766.181	111.388.941.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	11.560.468.971	61.034.045.356	26.962.295.519	826.949.158	343.766.181	100.727.525.185
Khấu hao trong năm	59.598.494	1.221.810.859	1.756.222.886	-	-	3.037.632.239
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.044.043.745)	-	-	(2.044.043.745)
Tại ngày 31/12/2022	11.620.067.465	62.255.856.215	26.674.474.660	826.949.158	343.766.181	101.721.113.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	69.309.930	3.257.409.600	5.648.824.580	-	-	8.975.544.110
Tại ngày 31/12/2022	9.711.436	4.638.292.344	5.019.823.916	-	-	9.667.827.696
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	11.513.241.185	57.879.908.362	18.411.758.289	826.949.158	343.766.181	88.975.623.175
Giá trị còn lại TSCĐ đảm bảo cho các khoản vay	-	2.329.136.018	868.055.556	-	-	3.197.191.574

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022				
	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con			13.666.500.000	(694.322.529)	13.666.500.000	13.666.500.000	-
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	60,00%	60,00%	13.666.500.000	(694.322.529)	13.666.500.000	13.666.500.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			73.681.851.200	(1.647.500.000)	73.681.851.200	73.681.851.200	(1.647.500.000)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	4,27%	4,27%	47.134.351.200	-	47.134.351.200	47.134.351.200	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	12,45%	12,45%	24.900.000.000	-	24.900.000.000	24.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	10,98%	10,98%	1.647.500.000	(1.647.500.000)	1.647.500.000	1.647.500.000	(1.647.500.000)
Cộng			87.348.351.200	(2.341.822.529)	87.348.351.200	87.348.351.200	(1.647.500.000)

16. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Trái phiếu				
Cộng	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là 18 trái phiếu CTG1929T2/01_4979, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 27/09/2019, thời gian đáo hạn 10 năm, lãi suất của trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán các bên liên quan	19.636.363	19.636.363	1.268.620.776	1.268.620.776
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	19.636.363	19.636.363	89.172.000	89.172.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	-	-	1.054.356.030	1.054.356.030
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	-	-	125.092.746	125.092.746
Phải trả người bán khác	98.332.217.306	98.332.217.306	81.311.138.419	81.311.138.419
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	20.030.129.740	20.030.129.740	14.191.211.600	14.191.211.600
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	13.608.254.000	13.608.254.000	9.311.731.300	9.311.731.300
Phải trả cho các đối tượng khác	64.693.833.566	64.693.833.566	57.808.195.519	57.808.195.519
Cộng	98.351.853.669	98.351.853.669	82.579.759.195	82.579.759.195

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số đã nộp trong năm	Giá trị	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.696.639.675	7.365.793.021	12.062.432.696	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.612.482.732	21.458.010.908	9.750.168.194	14.320.325.446	14.320.325.446	14.320.325.446	14.320.325.446	
Thuế thu nhập cá nhân	73.532.793	4.156.150.474	4.305.755.211	(76.071.944)	(76.071.944)	(76.071.944)	(76.071.944)	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	
Cộng	7.382.655.200	32.982.954.403	26.121.356.101	14.244.253.502	14.244.253.502	14.244.253.502	14.244.253.502	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

76.071.944

14.320.325.446

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	9.538.756.336
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	-	9.538.756.336
Người mua trả tiền trước khác	106.954.641.673	382.956.802
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	49.187.388.698	-
Bà Lưu Thị Hồng Nhung	34.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	13.794.340.993	-
Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP	9.038.417.997	-
Khách hàng khác	334.493.985	382.956.802
Cộng	<u>106.954.641.673</u>	<u>9.921.713.138</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	9.444.037.469	9.130.318.936
Chi phí dịch vụ và thi công	-	1.248.203.136
Các khoản khác	644.494.814	608.175.550
Cộng	<u>10.088.532.283</u>	<u>10.986.697.622</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	31.303.970	63.867.164
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	358.154.200	30.313.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	885.492.900	1.121.870.253
Cộng	<u>1.274.951.070</u>	<u>1.216.050.417</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	329.486.544.295	329.486.544.295	737.802.190.986	432.750.678.524	634.538.056.757	634.538.056.757
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	137.284.726.078	137.284.726.078	148.906.160.603	163.278.822.284	122.912.064.397	122.912.064.397
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (2)	112.523.903.610	112.523.903.610	236.131.758.517	170.427.115.775	178.228.546.352	178.228.546.352
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	77.282.274.607	77.282.274.607	106.370.251.930	95.941.900.465	87.710.626.072	87.710.626.072
Ngân hàng Chính sách Xã hội - PGD Thị xã Bến Cát	2.395.640.000	2.395.640.000	707.200.000	3.102.840.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	-	-	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000
Trái phiếu phát hành (5)	-	-	245.236.819.936	-	245.236.819.936	245.236.819.936
- Mệnh giá	-	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Chi phí phát hành	-	-	(4.763.180.064)	-	(4.763.180.064)	(4.763.180.064)
Vay dài hạn	242.055.273.973	242.055.273.973	7.468.545.963	248.524.319.936	999.500.000	999.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	-	-	1.787.000.000	787.500.000	999.500.000	999.500.000
Trái phiếu phát hành (5)	242.055.273.973	242.055.273.973	5.681.545.963	247.736.819.936	-	-
- Mệnh giá	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	-
- Chi phí phát hành	(7.944.726.027)	(7.944.726.027)	5.681.545.963	(2.263.180.064)	-	-
Cộng	571.541.818.268	571.541.818.268	745.270.736.949	681.274.998.460	635.537.556.757	635.537.556.757

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngân hàng

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 300268746/2022-HĐCVHM/NHCT680-ACC ngày 02/08/2022	300	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa không quá 9 tháng	Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.300268746/2021/HĐBĐ/NHCT680-ACC ký ngày 15/03/2021 và Hợp đồng thế chấp động sản số 01.300268746/2022/HĐBĐ/NHCT680-ACC-MMTB ngày 30/03/2022 và các văn bản bổ sung (nếu có)
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	Số 01/2022/2451719/HĐTD ngày 15/06/2022	250	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2019/2451719/HĐBĐ ngày 25/12/2019 giữa bên thứ 3 và Ngân hàng
(3)	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 1800-LAV-220056537 ngày 30/06/2022	90	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BK 075011, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03506 so Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh bình dương cấp ngày 28/12/2012.
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 300268746/2022-HĐCVNT/NHCT680-ACC ngày 30/03/2022	50	Thanh toán các chi phí hợp lệ hợp pháp, để thực hiện các Phương án/Dự án đầu tư Tài sản cố định	48 tháng	Hợp đồng thế chấp động sản số 01.300268746/2022/HĐBĐ/NHCT680-ACC-MMTB

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về trái phiếu

(5) Trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng TP	Mệnh giá	Lãi suất	Thời hạn trái phiếu	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo
Trái phiếu ACCH2123001	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi	2.500.000	VND 100 nghìn	10,2%/năm	Kỳ hạn 24 tháng và thanh toán vào các ngày 25/08 và 25/02 hàng năm. Ngày đáo hạn 25/08/2023.	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh bất động sản	Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất của các bên đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ
					31/12/2022	01/01/2022	
					VND	VND	
					450.000.000	-	
					999.500.000	-	
					1.449.500.000	-	

Lịch trả nợ vay dài hạn

Trong vòng 1 năm
Từ 2 - 5 năm
Cộng

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.359.375.050	1.196.907.983
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.359.375.050	1.196.907.983
Dài hạn	10.244.216.825	10.751.003.774
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.244.216.825	10.751.003.774

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	300.000.000.000	1.344.945.181	9.055.511.950	56.123.821.471	80.143.370.352	446.667.648.954						
Lãi trong năm	-	-	-	-	37.008.953.698	37.008.953.698						
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)						
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	(2.175.403.781)	(2.175.403.781)						
Trích thủ lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(870.161.513)	(870.161.513)						
Tại ngày 01/01/2022	300.000.000.000	1.344.945.181	9.055.511.950	56.123.821.471	99.106.758.756	465.631.037.358						
Tăng vốn trong năm (1)	749.999.930.000	(3.960.600.000)	-	-	-	746.039.330.000						
Lãi trong năm	-	-	-	-	82.816.856.890	82.816.856.890						
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(83.999.994.400)	(83.999.994.400)						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(1.850.447.685)	(1.850.447.685)						
Trích thủ lao của HĐQT, BKS (2)	-	-	-	-	(740.179.074)	(740.179.074)						
Tại ngày 31/12/2022	1.049.999.930.000	(2.615.654.819)	9.055.511.950	56.123.821.471	95.332.994.487	1.207.896.603.089						

(1) Trong năm Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 thông qua, số vốn điều lệ tăng thêm từ việc phát hành thêm cổ phiếu là 749.999.930.000 đồng, tổng chi phí phát hành là 3.960.600.000 đồng. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22/2022/NQ-HĐQT ngày 01/11/2022 đã thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn, theo đó số vốn tăng thêm được dùng để thanh toán cho Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp -CTCP theo hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 09) và trả nợ ngân hàng trong thời gian từ quý 4/2022 đến quý 3/2023. Công ty đã lập kế hoạch sử dụng vốn tăng thêm theo đúng phương án đã đề ra, số tiền vốn chưa sử dụng hết trong năm 2022 được sử dụng linh hoạt để tăng thêm thu nhập cho Công ty.

(2) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-HĐCĐ ngày 29/04/2022, chi tiết như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tỷ lệ 5%): 1.850.447.685 đồng.
- Trích thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổ thư ký: 740.179.074 đồng.
- Chi trả cổ tức (tỷ lệ 8%): 83.999.994.400 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	24,90%	261.450.000.000	24,90%	74.700.000.000
Ông Hoàng Xuân Quang	24,13%	253.400.000.000	24,13%	72.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	23,67%	248.503.920.000	23,67%	71.001.120.000
Pyn Elite Fund (Non-Ucits)	7,79%	81.812.500.000	9,99%	29.976.000.000
Ông Đào Quang Linh	5,00%	52.514.000.000	0,27%	821.800.000
Các cổ đông khác	14,51%	152.319.510.000	17,03%	51.101.080.000
Cộng	100%	1.049.999.930.000	100%	300.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	749.999.930.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.049.999.930.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83.999.994.400	15.000.000.000

Cổ phiếu:

	31/12/2022	01/01/2022
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.993	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.993	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.993	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.993	30.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ Cổ phiếu)	10.000	10.000

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	152.737.777.466	80.003.202.983
Doanh thu thi công công trình	486.710.247.076	258.965.449.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.250.900.691	1.066.583.419
Cộng	640.698.925.233	340.035.235.924

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	30.173.000.102	22.690.713.110
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	589.738.192	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	46.181.519.788	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	181.431.087.785	51.515.991.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	119.220.209.104	59.987.530.957
Giá vốn thi công công trình	417.081.210.835	209.025.542.184
Giá vốn hoạt động dịch vụ	616.356.239	66.168.296
Cộng	536.917.776.178	269.079.241.437

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.355.212.189	846.641.427
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.239.800.000
Thu từ nhượng quyền bán cổ phiếu	20.158.200.000	17.918.400.000
Cộng	52.513.412.189	21.004.841.427

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.626.526.934	22.445.730.908
Dự phòng tổn thất đầu tư	694.322.529	522.335.649
Chi phí tài chính khác	-	648.004.110
Cộng	24.320.849.463	23.616.070.667

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	14.415.686.294	9.058.827.788
Chi phí nhân viên bán hàng	1.989.810.336	2.066.399.105
Chi phí vật liệu, bao bì	80.439.766	81.712.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.679.540	164.679.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.145.168.000	6.656.281.171
Chi phí khác bằng tiền	35.588.652	89.755.302
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.946.623.200	15.900.578.958
Chi phí nhân viên quản lý	10.050.258.650	10.023.703.400
Chi phí vật liệu quản lý	211.609.509	844.084.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.484.958	768.777.613
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.386.219	4.924.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.627.372.568	3.529.674.377
Chi phí khác bằng tiền	2.593.511.296	726.415.007
Cộng	32.362.309.494	24.959.406.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi thanh lý Tài sản cố định	54.932.807	-
Hoàn nhập trích lập dự phòng bảo hành công trình	6.174.165.350	2.578.351.772
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	700.000.000	
Các khoản khác	51.044.967	21.566
Cộng	6.980.143.124	2.578.373.338

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền truy thu, phạt chậm nộp	2.307.434.780	-
Các khoản khác	126.406	3.773.779
Cộng	2.307.561.186	3.773.779

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.052.934.010	162.473.988.501
Chi phí nhân công	43.491.173.520	40.137.079.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.190.604.354	3.574.648.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.227.859.261	107.474.850.093
Chi phí khác bằng tiền	3.229.693.192	2.490.570.252
Cộng	448.192.264.337	316.151.136.160

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	104.274.867.798	45.959.958.060
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.276.200.575	(1.204.936.245)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(2.239.800.000)
Trừ: Chi phí lãi vay loại trừ năm trước	(1.031.360.611)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.307.561.186	1.034.863.755
Thu nhập chịu thuế	105.551.068.373	44.755.021.815
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.110.213.675	8.951.004.362
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	347.797.233	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.458.010.908	8.951.004.362

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	Cổ đông lớn sở hữu 24,9% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là Tổng giám đốc của Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	Cùng thành viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Xuân Quang	Cổ đông lớn sở hữu 24,13% vốn điều lệ
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Cổ đông lớn sở hữu 23,67% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	218.181.816	481.240.116
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	493.184.360	2.720.711.682
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	118.716.313.101	15.096.460.455
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	95.946.200.000	-
Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	20.916.000.000	3.735.000.000
Ông Hoàng Xuân Quang	20.272.000.000	3.620.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	19.880.313.600	3.550.056.000
Nhận vốn góp của cổ đông		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	186.750.000.000	-
Ông Hoàng Xuân Quang	181.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	177.502.800.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Long	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/03/2021)	577.500.000	484.500.000
Ông Phạm Xuân Phương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2021)	-	370.500.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)	460.981.593	526.691.303
Ông Ngô Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	493.367.348	395.533.333
Ông Võ Thành Tài	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2021)	-	274.588.343
Ông Phạm Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	455.000.000	535.000.000
Ông Lê Hùng Lam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)	244.237.473	522.087.137
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/01/2023)	18.779.575	139.487.033
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	465.098.408	427.020.023
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật (Bổ nhiệm ngày 04/05/2022)	457.388.027	385.614.978

Thông tin khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thù lao của Ban kiểm soát	207.200.000	261.000.000

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thùy

Kế toán trưởng



Phạm Huy Hậu

Phó Tổng giám đốc
Tài chính



Nguyễn Thị Thúy Vân